

**TOƏA AÙN NHAÂN DAÂN
CHUÛ NGHÓA VIEÄT NAM
THAØNH PHỐ RẠCH GIÁ**
phuộc
TÆNH KIEÂN G

COƏNG HOƏA XAÕ HOÀI

Nỗac laäp – Tొi do – Hảinh

Baùn aùn sốá: 85/2019/HNGĐ-ST

Ngaøy: 12 / 9 / 2019.

V/V : *Tranh chấp xin ly hôn,
chia tài sản chung khi ly hôn.*

**NHAÂN DANH
NÖÖUC COƏNG HOƏA XAÕ HOÀI CHUÛ NGHÓA VIEÄT
NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ RẠCH GIÁ

Với thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

- Chuû toĩa phieân toĩa: **Baø Phạm Thị Thanh Loan** - Thẩm phán
- Caùc hoải thaảm nhaân daân: 1. Bà **Chung Kim Sang**
2. Ông **Hoàng Minh Châu**

- Thỷ ký phiên tòa: Ông **Nguyễn Ngọc Tú** – Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá tham gia phiên tòa: Bà **Đông Thanh Lam** – Kiểm sát viên.

Trong ngày 12 tháng 9 năm 2019, tại trụ sở Tòa aùn Toĩa aùn nhaân daân thaønh phó Rạich Giá xeùt xöu sô thaảm công khai theo thủ tục thông thường vụ aùn hôn nhân và gia đình thuĩ lý sốá: 362/2017/TLST-HNGĐ ngaøy 16 thaùng 10 năm 2017 veà việc: “Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”.

Theo Quyếát ñònh ñổa vụ aùn ra xeùt xöu sốá: 88/2019/QNXX-ST, ngaøy 6 thaùng 8 năm 2019 giổa caùc ñổng sổi:

1. Nguyên đơn: Ông **Đào Duy H**, sinh năm 1944 (Có mặt)

Địa chỉ: Số 711/2 Tổ 11, KP. Thị T, TT. Sóc S, huyện Hòn Đ, Kiên G.

2. Bị đơn: Bà **Trần Thị Ánh T**, sinh năm 1968 (Vắng mặt)

Địa chỉ tạm trú: Tổ 24, đường số 1 Lộ Liên H, Khu nhập t, KP. Nguyễn Bình K, P. Vĩnh Q, Rạch G, Kiên G.

HKTT: Số 35/4 Lý Tự T, P. Vĩnh Thanh V, Rạch G, Kiên G.

3. Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:

1/. Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn Việt Nam (Có đơn xin vắng mặt)

Địa chỉ: Số 679 KP Thị Tứ, TT. Sóc S, huyện Hòn Đ, Kiên G.

2/. Ông Bùi Văn C, sinh năm 1962 (Vắng mặt)

Địa chỉ tạm trú: Tổ 24, đường số 1, Khu nhập t, phường Vĩnh Q, Rạch G, Kiên G.

3/. Bà Trần Thị Thanh L, sinh năm 1965 (Có đơn xin vắng mặt)

HKTT: Số 87 Hàm N, phường Vĩnh Thanh V, Rạch G, Kiên G.

Địa chỉ tạm trú: Tổ 24, đường số 1, Khu nhập t, phường Vĩnh Q, Rạch G, Kiên G.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

*** Nguyên đơn ông Đào Duy H trình bày:** Vào đầu năm 2012 ông được người quen giới thiệu, sau một thời gian tìm hiểu thì ông và bà Trần Thị Ánh T chung sống như vợ chồng nhưng không có đăng ký kết hôn.

Để có nơi ăn ở, sinh hoạt của vợ chồng nên vào ngày 01/10/2014 ông H đã mua một miếng đất ngang 5m, dài 54,01m, diện tích 269,5 m² của bà Đặng Bình G với số tiền 370.000.000 đồng, đất tọa lạc tại Hẻm Lộ Liên H, khu phố Nguyễn Bình Khiêm, phường Vĩnh Quang, Rạch Giá, Kiên G. Hai bên có làm hợp đồng chuyển nhượng QSD đất, để có tiền trả tiền mua đất lần đầu ông pH vay mượn bên ngoài số tiền 200.000.000 đồng.

Ông H đã trả hết số tiền trên cho bà G làm ba lần như sau:

- Lần 1: Vào ngày 1/10/2014 tôi trả 250.000.000 đồng.
- Lần 2: Vào ngày 29/4/2015 tôi trả 50.000.000 đồng.
- Lần 3: Vào ngày 1/4/2016 tôi trả 70.000.000 đồng.

Để có tiền trả tiền mua đất của bà G và trả nợ số tiền vay mượn bên ngoài nên ông H có vay Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Mỹ L, phòng Giao dịch Sóc Sơn số tiền 200.000.000 đồng vào tháng 6/2015, để trả tiền mua đất cho bà G trong lần thanh toán thứ nhất, số tiền trả 250.000.000 đồng. Do không có tiền trả nợ ngân hàng nên hàng năm ông mượn tiền để đáo hạn ngân hàng.

Sau khi ông trả hết tiền chuyển nhượng đất, ông để cho bà T đứng tên dùm QSDĐ phần đất này. Đất có diện tích 269,5 m², thửa số 997, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận QSDĐ số CD954780, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh KG cấp ngày 26/7/2016.

Sau đó ông đã cất nhà trên phần đất này, nhà cấp 4, vách Tol, mái Tol, nền lót ván. Ông đã bỏ toàn bộ tiền bạc ra cất nhà tổng cộng 120.000.000 đồng. Căn nhà có chiều ngang 4m, chiều dài 12m, diện tích 48 m².

Số tiền để cất nhà là ông đi vay mượn của nhiều người để cất nhà, sau đó ông vay 100.000.000 đồng của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Mỹ L, phòng Giao dịch Sóc Sơn để trả nợ số tiền ông mượn cất nhà và tiền mua đất.

Sau khi cất nhà xong tưởng chừng cuộc sống vợ chồng giữa ông và bà T sẽ êm ấm, hạnh phúc nhưng đến tháng 8/2016 khi bà T được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì

bà T thường xuyên né tránh ông, khi gặp ông thì bà T vô cùng lạnh nhạt, nói chuyện với ông vài câu rồi bỏ đi. Hiện nay tình cảm bà T dành cho ông không còn mặn nồng như trước nên ông H yêu cầu được ly hôn với bà T.

- Về tài sản chung: Phần đất có diện tích 269,5 m², thửa số 997, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận QSDĐ số CD954780, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh KG cấp ngày 26/7/2016. Trên phần đất này có căn nhà cấp 4, vách Tol, mái Tol, nền lót ván. có chiều ngang 4m, chiều dài 12m, diện tích 48 m². Nhà và đất trên được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, có giá trị 500.000.000 đồng.

Ông H yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị, ông yêu cầu Tòa án chia theo giá thị trường, cụ thể theo chứng thư định giá số 19/5/40/CT-TVAP ngày 31/5/19 với tổng giá trị là 3.083.339.000 đồng, mỗi người 1.541.669.500 đồng. Ông H đồng ý giao nhà và đất cho bà T tiếp tục sử dụng, bà T có trách nhiệm thối lại cho ông số tiền 1.541.669.500 đồng.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Mỹ L, phòng Giao dịch Sóc Sơn số tiền 300.000.000 đồng. Ông H yêu cầu mỗi người có trách nhiệm trả một nửa là 150.000.000 đồng.

Tại phiên tòa: ông H yêu cầu Tòa án giải quyết:

- Về hôn nhân: Xin được ly hôn với bà Trần Thị Ánh T.

- Về con chung: Ông H xác định không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết.

- Về tài sản chung: Phần đất có diện tích 269,5 m², thửa số 997, tờ bản đồ số 5, giấy chứng nhận QSDĐ số CD954780, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh KG cấp ngày 26/7/2016. Trên phần đất này có căn nhà cấp 4, vách Tol, mái Tol, nền lót ván. có chiều ngang 4m, chiều dài 12m, diện tích 48 m². Nhà và đất trên được tạo dựng trong thời kỳ hôn nhân, có giá trị 500.000.000 đồng.

Ông H yêu cầu Tòa án chia đôi giá trị quyền sử dụng đất theo giá thị trường, cụ thể theo chứng thư định giá số 19/5/40/CT-TVAP ngày 31/5/19 với QSD đất giá trị là 2.935.010.000 đồng, mỗi người 1.467.505.000 đồng. Ông H đồng ý giao QSD đất cho bà T tiếp tục sử dụng, bà T có trách nhiệm thối lại cho ông số tiền 1.467.505.000 đồng. Ông H rút lại yêu cầu chia đôi giá trị tài sản gắn liền với đất trên.

- Về nợ chung: Nợ Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Mỹ L, phòng Giao dịch Sóc Sơn số tiền 300.000.000 đồng. Ông H có trách nhiệm trả nợ cho ngân hàng theo thỏa thuận trong hợp đồng tín dụng, ông không yêu cầu bà T có trách nhiệm cùng ông trả nợ ngân hàng.

*** Tại bản tự khai đề ngày 13/11/2017 và tại biên bản hòa giải ngày 17/11/2017 bị đơn bà Trần Thị Ánh T trình bày:** Vào năm 2011 bà có đi đám cưới ở tại thị trấn Sóc Xoài, lúc này ông H có mặt tại đây và ông H là người chủ động làm quen với bà.

Từ đó đôi bên quen biết nhau, ông H có hỏi gia đình bà ở đây và bà có cho địa chỉ nhà của chị bà và thỉnh thoảng ông H có đến đây và tìm bà và đôi bên trao đổi với nhau những điều trong cuộc sống thường nhật chứ không hứa hẹn gì với nhau.

Sau một thời gian ông H có gợi ý với bà, nếu bà đồng ý sống với ông thì ông sẽ bao bọc cuộc sống cho bà và ông nói nếu bà đồng ý kết hôn với ông, ông đã được nhà nước cho 12 công ruộng và ông sẽ mua thêm 8 công là 20 công ruộng ông sẽ sang tên cho bà.

Qua ý kiến này của ông H, bà đã suy nghĩ rất nhiều cuối cùng bà không chấp nhận ý kiến này của ông H, kể từ đó thỉnh thoảng ông H có đến gặp bà mục đích đến để thăm hỏi bà mà thôi. Trong quá trình quen biết ông H chưa hề cho bà bất kỳ một món quà nào.

Nay không biết ông H suy nghĩ như thế nào ông kiện bà ra Tòa xin ly hôn với bà và đòi bà chia tài sản và cùng trả nợ với ông trong đó ông yêu cầu bà pH chia cho ông $\frac{1}{2}$ giá trị nhà, đất và trả nợ chung mỗi người là 150.000.000 đồng.

Yêu cầu này của ông H là không thể chấp nhận được vì hiện nay phần đất 269,5 m² là do bà đứng tên sở hữu, nguồn gốc đất là do bà mua lại của bà Đặng Bình G. Bà là người trực tiếp mua và trả tiền cho bà G, giá trị đất là 370.000.000 đồng. Như vậy, tài sản này không liên quan gì đến ông H bởi không có bất kỳ một chứng cứ nào để xác định đó là tài sản chung giữa bà và ông H nên bà khẳng định không chấp nhận chia tài sản này cho ông H.

Về phần nợ 300.000.000 đồng của Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Mỹ L, phòng Giao dịch Sóc Sơn, bà không hề hay biết, bởi đó là công việc của ông H, ông H có vay hay không thì chỉ có ông H biết còn bà thì không dính líu gì đến công nợ này. Về nguyên tắc nếu bà có quan hệ với ông H thì bà pH ký tên vào giấy khế ước vay tiền, thì bà mới có trách nhiệm chi trả với ông H.

Tại phiên tòa bị đơn bà Trần Thị Ánh T vắng mặt.

*** Tại thông báo số 01/2017/TB-ML ngày 20/10/2017 Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN chi nhánh Mỹ L Kiên G trình bày:** Đối với các khoản vay tại Agribank chi nhánh Mỹ L Kiên G được đảm bảo bằng các tài sản riêng của ông Đào Duy H hiện ông H vẫn chưa vi phạm. Nay Agribank chi nhánh Mỹ L Kiên G xin vắng mặt không tham gia tại các phiên hòa giải, phiên tòa giải quyết việc tranh chấp ly hôn giữa ông H và bà T.

Tại phiên tòa Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN chi nhánh Mỹ L Kiên G có đơn xin vắng mặt.

*** Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh L:** Không có ý kiến bằng văn bản theo thông báo thụ lý hợp lệ của Tòa án và cũng không có mặt theo hai lần thông báo hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án.

Tại phiên tòa bà Trần Thị Thanh L có đơn xin vắng mặt.

* **Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Bùi Văn C:** Không có ý kiến bằng văn bản theo thông báo thụ lý hợp lệ của Tòa án và cũng không có mặt theo hai lần thông báo hòa giải, Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Quyết định hoãn phiên tòa của Tòa án.

Tại phiên tòa ông Bùi Văn C vắng mặt.

* **Tại phiên tòa, đại diện Viện kiểm sát nhân dân thành phố Rạch Giá phát biểu quan điểm:**

- Về thủ tục tố tụng: Trong quá trình chuẩn bị xét xử cũng như tại phiên tòa, Thẩm phán, Thư ký Tòa án, Hội đồng xét xử đều thực hiện đúng quyền và nghĩa vụ của mình theo Bộ luật tố tụng dân sự đã quy định. Tuy nhiên vụ án được thụ lý ngày 16/10/2017 nhưng đến ngày 6/8/2019 Thẩm phán mới đưa vụ án ra xét xử là vi phạm quy định tại khoản 1 Điều 203 BLTTDS về thời hạn chuẩn bị xét xử.

- Về quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng:

Các đương sự tranh chấp với nhau về việc ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn. Xác định đây là quan hệ pháp luật “Tranh chấp xin ly hôn, chia tài sản chung khi ly hôn”. Căn cứ theo quy định tại Điều 28, Điều 35 và Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân thành phố Rạch Giá.

Đối với bị đơn bà Trần Thị Ánh T, người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan ông Trần Văn C, Tòa án đã tiến hành triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng tại phiên tòa hôm nay tiếp tục vắng mặt không lý do. Đối với người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Thanh L và Ngân hàng nông nghiệp và phát triển nông thôn VN chi nhánh Mỹ L có đơn xin vắng mặt. Căn cứ vào quy định tại Khoản 2 Điều 227, Khoản 3 Điều 228, Điều 233 Bộ luật tố tụng dân sự tiến hành xét xử vắng mặt bị đơn và người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan nêu trên nhưng vẫn đảm bảo quyền và lợi ích hợp pháp cho họ theo quy định pháp luật.

[2] Về nội dung vụ kiện:

Về quan hệ hôn nhân: Theo ông H trình bày vào năm 2011 ông và bà T tự nguyện chung sống với nhau như vợ chồng, không có tổ chức lễ cưới theo phong tục tập quán địa phương, không có đăng ký kết hôn theo quy định của pháp luật. Ban đầu hai người sống chung tại huyện U Minh Thượng đến năm 2014 thì chuyển về phường Vĩnh Quang, thành phố Rạch Giá sinh sống. Đến tháng 8/2016 khi bà T được cấp giấy chứng nhận QSD đất thì bà T thường xuyên né tránh ông, cuộc sống hai người ngày càng lạnh

nhật, tình cảm bà T dành cho ông không còn mặn nồng như trước, từ đó ông H không tiếp tục sống chung với bà T cho đến nay. Nay ông H yêu cầu ly hôn với bà T. Tại bản tự khai và biên bản hòa giải bà T xác nhận vào năm 2011 có quen biết với ông H thông qua tiệc đám cưới, ông H có ngỏ lời với bà T về việc sống chung với nhau nhưng bà T không đồng ý, bà T không thừa nhận có chung sống như vợ chồng với ông H.

Hội đồng xét xử thấy rằng, tại biên bản xác minh ngày 16/10/2018 của Tòa án, ông Nguyễn Thành N – phó khu phố Nguyễn Bình Khiêm, phường Vĩnh Quang cho biết: Ông H và bà T sống chung như vợ chồng tại khu vực phường Vĩnh Quang từ năm 2014 đến năm 2016 thì địa phương không thấy ông H sinh sống ở đây nữa. Đồng thời, tại biên bản lấy lời khai và giấy xác nhận của bà Đặng Bình G là người chuyển nhượng đất, đồng thời cũng là hàng xóm của ông H và bà T cho rằng: Khoảng 8-9/2014 ông H và bà T đến gặp bà để liên hệ mua đất, lúc đó ông H xưng hô bà T là vợ của ông H, đến đầu năm 2015 nhà của ông H và bà T xây dựng xong thì bà G không thấy ông H và bà T cùng sinh sống với nhau nữa do bà G ở gần với nhà ông H và bà T nên bà G biết được sự việc đó. Như vậy, giữa ông H và bà T có quan hệ sống chung với nhau như vợ chồng nhưng không tuân thủ các quy định về đăng ký kết hôn theo Điều 11 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000: “Việc kết hôn pH được đăng ký và do cơ quan nhà nước có thẩm quyền thực hiện theo nghi thức quy định tại Điều 14 của Luật này. Mọi nghi thức kết hôn không theo quy định tại Điều 14 của Luật này đều không có giá trị pháp lý. Nam, nữ không đăng ký kết hôn mà chung sống với nhau như vợ chồng thì không được pháp luật công nhận là vợ chồng”. Căn cứ điểm c khoản 3 Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/06/2000 sau nghị án, Hội đồng xét xử thống nhất quyết định không công nhận ông H và bà T là vợ chồng.

Về quan hệ con chung: Ông H và bà T xác định không có, nên Hội đồng xét xử không xem xét.

Về quan hệ tài sản chung:

Ông H cho rằng trong thời kỳ sống chung như vợ chồng, ông và bà T có tạo lập được phần đất có diện tích 269,5 m², thửa số 997, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận QSDĐ số CD954780, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh KG cấp ngày 26/7/2016 và căn nhà gắn liền với đất loại nhà cấp 4, vách tol, mái tol, nền lót ván.

Xét diện tích đất 269,5 m², thửa số 997, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận QSDĐ số CD954780, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh Kiên G cấp ngày 26/7/2016 do bà T đứng tên. Ông H và bà T đều trình bày nguồn gốc đất này nhận chuyển nhượng từ bà Đặng Bình G. Nhưng bà T cho rằng đây là tài sản của bà T không liên quan đến ông H, nên không chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông H. Hội đồng xét xử thấy rằng, quyền sử dụng đất này được nhận chuyển nhượng từ bà Đặng Bình G trong thời kỳ ông H và bà T sống chung. Tại đơn xác nhận đề ngày 20/6/2017 và biên bản lấy lời khai ngày 24/8/2018, bà Đặng Bình G cho rằng trong thời gian sống

chung ông H và bà T có trực tiếp thỏa thuận với bà để nhận chuyển nhượng phần đất diện tích 269,5 m² với số tiền 370.000.000 đồng, ông H và bà T đã thanh toán đủ và xây nhà tạm trên phần đất này. Đồng thời tại các biên nhận tiền chuyển nhượng đất của bà G đều thể hiện việc thanh toán tiền lần 1 vào ngày 1/10/2014 do bà T và ông H trả cho bà G số tiền 250.000.000 đồng; Lần 2 vào ngày 29/4/2015 do ông H trả cho bà G 50.000.000 đồng; Lần 3 vào ngày 6/5/2015 do ông H trả cho bà G 5.000.000 đồng; Lần 4 vào ngày 1/4/2016 do ông H trả cho bà G 70.000.000 đồng. Do đó, có đủ cơ sở kết luận phần đất có diện tích 269,5 m², thửa số 997, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận QSDĐ số CD954780, được Sở tài nguyên và môi trường tỉnh KG cấp ngày 26/7/2016 đứng tên bà T là tài sản chung của ông H và bà T tạo dựng trong thời gian sống chung. Về công sức đóng góp, xét thấy phần tiền ông H thanh toán cho bà G là 245.000.000 đồng, phần tiền bà T thanh toán cho bà G là 125.000.000 đồng. Như vậy, công sức đóng góp của ông H vào khối tài sản chung là nhiều hơn bà T. Tuy nhiên, ông H yêu cầu chia đôi giá trị quyền sử dụng đất là hoàn toàn phù hợp. Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận yêu cầu chia tài sản chung của ông H. Quyền sử dụng đất hiện nay bà T đang quản lý, sử dụng nên ông H chỉ yêu cầu nhận chia bằng giá trị. Cụ thể bà T có trách nhiệm giao cho ông H 1/2 giá trị quyền sử dụng đất bà T đang quản lý. Theo chứng thư thẩm định giá của công ty TNHH định giá Thịnh Vượng vào ngày 31/5/2019 thì quyền sử dụng đất diện tích đất 269,5m² có giá trị là 2.935.010.000 đồng, thì ông H được nhận 1/2 là 1.467.505.000 đồng.

Đối với căn nhà cấp 4, vách Tol, mái Tol, nền lót ván, có chiều ngang 4m, chiều dài 12m, diện tích 48 m² tọa lạc tại tổ 24, đường số 1 Lộ Liên H, Khu nhập t, KP. Nguyễn Bình K, P. Vĩnh Q, Rạch G, Kiên G, tại phiên tòa ông H rút lại yêu cầu chia đôi giá trị tài sản gắn liền với đất này. Xét thấy, việc rút một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn hoàn toàn tự nguyện nên Hội đồng xét xử thống nhất chấp nhận.

Về quan hệ nợ chung: Tại đơn khởi kiện ông H cho rằng vào năm 2015 ông H có vay số tiền 300.000.000 đồng tại Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Mỹ L Kiên G, để trả tiền mua đất và cất nhà trên. Bà T cho rằng đây là nợ riêng của ông H không liên quan đến bà, Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Mỹ L Kiên G xác định đây là khoản nợ riêng của ông H, không liên quan tới bà T và không yêu cầu Tòa án giải quyết trong vụ kiện này. Tại phiên tòa ông H rút yêu cầu về nợ chung của ông H và bà T, ông H không yêu cầu bà T cùng có trách nhiệm trả nợ ngân hàng. Xét yêu cầu của ông H là hoàn toàn tự nguyện và phù hợp với quy định của pháp luật nên Hội đồng xét xử chấp nhận. Trường hợp ông H không thực hiện việc thanh toán nợ cho Ngân hàng NN&PTNT chi nhánh Mỹ L Kiên G thì Ngân hàng có quyền khởi kiện thành vụ kiện khác.

*** Về án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm:** Áp dụng Điều 26; khoản 5 Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Ông Đào Duy H pH nộp án phí xin ly hôn 300.000 đồng;

Ông Đào Duy H pH nộp án phí trên giá trị tài sản được chia là: 1.467.505.000 đồng $\{36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 667.505.000 \text{ đồng})\} = 56.025.150 \text{ đồng}$.

Tổng cộng ông Đào Duy H pH nộp án phí là: 56.325.150 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp số tiền 6.550.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009502 ngày 28/9/2017 chi cục thi hành án thành phố Rạch Giá nên ông H còn pH nộp thêm số tiền 49.775.150 đồng.

Bà Trần Thị Ánh T pH nộp án phí trên giá trị tài sản được chia là: 1.467.505.000 đồng $\{36.000.000 \text{ đồng} + (3\% \times 667.505.000 \text{ đồng})\} = 56.025.150 \text{ đồng}$ tại chi cục thi hành án thành phố Rạch Giá.

*** Về chi phí định giá:** Căn cứ Điều 165 Bộ luật tố tụng dân sự ông Đào Duy H và bà Trần Thị Ánh T mỗi người pH chịu chi phí định giá tương ứng với tỷ lệ giá trị phần tài sản được chia. Theo hóa đơn ngày 19/6/2019 của Công ty TNHH định giá Thịnh Vượng thì số tiền chi phí định giá là 8.818.350 đồng. Ông H pH chịu số tiền 4.409.175 đồng (8.818.350 đồng : 2), bà T pH chịu số tiền 4.409.175 đồng. Do ông H đã nộp tạm ứng chi phí định giá nên bà T pH trả cho ông H số tiền 4.409.175 đồng.

Vì caùc leõ treân,

QUYEÁT ÑÒNH:

Căn cứ khoản 7 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 4 Điều 147; Điều 273; khoản 1, 2 Điều 227, khoản 1, 3 Điều 228, Điều 244 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015;

Áp dụng Điều 11, Điều 12, Điều 14 Luật hôn nhân và gia đình năm 2000; Điều 56, Điều 57, Điều 59, Điều 33, Điều 29; Điều 38 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014.

Áp dụng Điều 26; khoản 5 Điều 27 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

Áp dụng Nghị quyết số 35/2000/QH 10 ngày 09/06/2000; Thông tư liên tịch số 01/2016/TTLT-TANDTC-VKSNDTC-BTP ngày 6/01/2016 của Tòa án nhân dân tối cao, viện kiểm sát nhân dân tối cao, bộ tư pháp.

Tuyên xử:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn ông Đào Duy H đối với bị đơn bà Trần Thị Ánh T.

1. Về quan hệ hôn nhân: Không công nhận ông Đào Duy H và bà Trần Thị Ánh T là vợ chồng.
2. Về quan hệ con chung: Ông H và bà T xác nhận không có.
3. Về quan hệ tài sản chung:

- Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu chia đôi giá trị tài sản gắn liền với đất của ông Đào Duy H đối với bà Trần Thị Ánh T.

- Giao cho bà Trần Thị Ánh T toàn quyền quản lý, sử dụng, định đoạt quyền sử dụng đất diện tích 269,5 m², thửa đất số 997, tờ bản đồ số 5 theo giấy chứng nhận QSDĐ số CD954780 do Sở tài nguyên và môi trường tỉnh KG cấp ngày 26/7/2016 đứng tên bà Trần Thị Ánh T.

- Bà Trần Thị Ánh T có trách nhiệm giao cho ông Đào Duy H số tiền 1.467.505.000 đồng (Một tỷ bốn trăm sáu mươi bảy triệu năm trăm lẻ năm ngàn đồng), kể từ ngày án có hiệu lực pháp luật.

Kể từ ngày bản án, quyết định có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên pH thi hành án còn pH chịu khoản tiền lãi trên số tiền cần pH thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự.

4. Về quan hệ nợ chung: Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu giải quyết nợ chung của ông H và bà T.

5. Về án phí sơ thẩm:

Ông Đào Duy H pH nộp án phí xin ly hôn 300.000 đồng;

Ông Đào Duy H pH nộp án phí trên giá trị tài sản được chia là: 1.467.505.000 đồng {36.000.000 đồng + (3% x 667.505.000 đồng)} = 56.025.150 đồng.

Tổng cộng ông Đào Duy H pH nộp án phí là: 56.325.150 đồng. Khấu trừ vào tiền tạm ứng án phí ông H đã nộp số tiền 6.550.000 đồng theo biên lai thu tiền số 0009502 ngày 28/9/2017 chi cục thi hành án thành phố Rạch Giá nên ông H còn pH nộp thêm số tiền 49.775.150 đồng.

Bà Trần Thị Ánh T pH nộp án phí trên giá trị tài sản được chia là: 1.467.505.000 đồng {36.000.000 đồng + (3% x 667.505.000 đồng)} = 56.025.150 đồng tại chi cục thi hành án thành phố Rạch Giá.

6. Về chi phí định giá: Theo hóa đơn ngày 19/6/2019 của Công ty TNHH định giá Thịnh Vượng thì số tiền chi phí định giá là 8.818.350 đồng. Ông H pH chịu số tiền 4.409.175 đồng (8.818.350 đồng : 2), bà T pH chịu số tiền 4.409.175 đồng. Do ông H đã nộp tạm ứng chi phí định giá nên bà T pH trả cho ông H số tiền 4.409.175 đồng.

7. Quyền khiếu nại: Nguyên nhân của quyền khiếu nại của ông H và bà T là do bản án, quyết định của Tòa án sơ thẩm có sai sót về mặt pháp lý. Ông H và bà T có quyền khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án sơ thẩm về mặt pháp lý. Ông H và bà T có quyền khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án sơ thẩm về mặt pháp lý. Ông H và bà T có quyền khiếu nại bản án, quyết định của Tòa án sơ thẩm về mặt pháp lý.

Trở lại với nội dung của bài viết, chúng ta sẽ tiếp tục phân tích các nội dung khác của bản án, quyết định của Tòa án sơ thẩm.

sỏi, ngöôøi phaûi thi haønh aùn daân sỏi coù quyena thuaän thi haønh aùn, quyena yeâu caàu thi haønh aùn, töi nguyeän thi haønh aùn hoaëc bò cöôõng cheá thi haønh aùn theo qui ñònh taïi caùc ñieàu 6,7 vaø 9 Luaät thi haønh aùn daân sỏi; thôøi hieäu thi haønh aùn ñöôïc thöïc hieän theo qui ñònh taïi Ñieàu 30 Luaät thi haønh aùn daân sỏi.

XEÙT XÖÙ SÔ THAÏM

Nôi nhaän:

CHUÛ TOAÏ PHIEÂN TOØA

- VKSND TP.Raïch Giaù
- TAND Tænh Kieân G
- VKSND Tænh Kieân G
- CQTHA TP.Raïch Giaù
- Caùc ñöông sỏi;
- Cơ quan thực hiện đăng ký kết hôn;
- Lõu hoà sô.

Thanh Loan

TM.HOÀi ÑOÀNG

THAÏM PHAÙN -

Phạm Thị

HOÀI ÑOÀNG XEÙT XÖÙ SÔ THẨM

Hội thẩm nhân dân

Thẩm phán-Chủ tọa phiên tòa